

**米子国際ビジネスカレッジ
必要書類一式**

	日本語	中国語	English	Tiếng việt
1	入学願書 【所定書式】 必ず希望者本人が記入してください。代筆は認められません。氏名の上に必ずアルファベット（英文表記）を記入してください。	入学愿书 【固定格式】 必须由申请者本人亲笔記入、代筆不可。 名字上面必須标明发音。	Admission Application (Designated Form) Must be completed by the applicant. (Documents written by someone other than the applicant will not be accepted.). Please write your name by alphabet letter.	Đơn xin nhập học [Mẫu cố định] Bản thân người có nguyện vọng viết. Không chấp nhận viết thay. Tên phải được viết bằng alphabet.
2	履歴書【所定書式】 必ず希望者本人が記入してください。代筆は認められません。氏名の上に必ずアルファベット（英文表記）を記入してください。	履历书【固定格式】 必须由申请者本人亲笔記入、代筆不可。 名字上面必須标明发音。	Resume (Designated Form) Must be completed by the applicant. (Documents written by someone other than the applicant will not be accepted.). Please write your name by alphabet letter.	Bản lý lịch 【Mẫu cố định】 Bản thân người có nguyện vọng viết. Không chấp nhận viết thay. Tên phải được viết bằng alphabet.
3	パスポートの写し 記載のある全てのページの写しを提出してください。（パスポートを所持している人のみ）	护照的复印件 必须提交所有有记载页复印件的記載（只限于持有护照者）	Copy of the Applicant's Passport Please submit a copy of the all the pages with mention.	Hộ chiếu copy Copy tất cả các trang được ghi chép
4	志願理由書及び卒業後の予定説明書【所定書式】 必ず希望者本人が詳しく就学理由を記入してください。代筆は認められません。25歳以上で入学希望される方は特に詳しく志望経緯を説明してください。	申请理由書毕业后的打算说明书 【固定格式】 必须由申请者本人亲笔記入、代筆不可。	Reason for studying Japanese and plans after graduation (Designated Form) Must be completed by the applicant. (Documents written by someone other than the applicant will not be accepted.) The applicant's purpose for studying Japanese and plan for the future must be clearly outlined. We recommend that an applicant who is over 25 years old should explain the reason of application specifically.	Lý do xin nhập học và giấy giải thích dự định sau khi tốt nghiệp 【Mẫu cố định】 Chính người ứng tuyển giải thích một cách chi tiết lý do muốn nhập học. Không chấp nhận viết thay. Người trên 25 tuổi có nguyện vọng nhập học hãy giải thích toàn bộ nguyện vọng một cách chi tiết.
5	日本語学習証明書 担当教師または責任者が記入し、学校長の承認印を受けたものを提出してください。出願時までに150時間以上の日本語学習歴が必要です。	日语学习经历证明书 必须由担当老师或责任者填写、必须该上学校的印。申请时必须已经学习了150课时以上。	Certification of Japanese Language Study The form must be completed by a teacher/chairperson, signed/stamped by the principal, and returned in a securely sealed envelope. The applicant is required to have studied Japanese more than 150 hours before applying to the YIBC.	Giấy chứng minh đang học tiếng nhật Nộp giấy chứng minh học tiếng nhật có chữ ký của hiệu trưởng, người phụ trách hoặc giáo viên chủ nhiệm. Cho đến thời điểm nộp, đã có thời gian học tiếng nhật trên 150 tiếng.
6	日本語力を国際的に証明する資料 JLPT、J-TEST、NAT-TESTなど国際的に通用する日本語能力テストを受験された方は受験結果が明記されたものを提出してください。	证明日本语能力的国际资料 参加过日本国际教育协会・国際交流基金举办的日本語能力考试的学生，提交合格证书或成绩通知单。	International certificates or documents improving japanses language ability level If an applicant has taken any Japanese international Exam (Ex: JLPT, J-test, or Nat-test), please submit a copy of result.	Giấy tờ chứng minh năng lực tiếng nhật Nộp kết quả của các kì thi tiếng nhật đã tham gia mang tính quốc tế như JLPT J-TEST NAT-TEST.
7	写真（縦4cm×横3cm）5枚 出願の6ヶ月以内に撮影され、正面、無帽、無背景で鮮明なもので、規定のサイズのを提出してください。＊ 写真の裏に氏名と国を明記してください。一枚は、願書に貼付してください。	照片（縦4cm×横3cm）5张 必须是申请前6个月以内的、正面、无帽、无背景的清晰照片。必须在照片后面写上申请人的名字及国籍。其中一张贴到入学申请书上。	Five photographs of the applicant (4.0cm×3.0cm) The photographs must have been taken within six months of apply and they must be clear with a plain background. The applicant should be facing front and should not be wearing a cap or hat. Applicant's name and nationality must be written on the back of each photo. Affix one photograph to the Admission Applicant Form.	Ảnh（dài 4cm×rộng 3cm）5 tấm Ảnh nộp được chụp trong vòng 6 tháng, chính diện, không đội mũ, không phông nền, rắng và theo kích cỡ quy định. Ghi tên và tên nước ở mặt sau của ảnh. Một tấm dán vào đơn xin nhập học.

**米子国際ビジネスカレッジ
必要書類一式**

8	不交付理由書及び再申請理由書 過去に申請して不交付となった方は、その時の不交付の理由と今回再申請するにあたり不交付理由を詳しくできる資料及び再申請理由書を提出してください。	拒签理由书以及 再次申请的 理由书 过去曾经有过拒签经历，请提出当时的拒签理由以及再次申请时能够充分的说明拒签理由的资料。	Explanation of visa denial and expanation of resubmitting the visa application If an applicant has ever been denied to obtain a Student Visa by Japanese Immigration Office, please explain the reason of denial, and submit the document proves how he/she improves to solve the problem.	Lý do bị từ chối và lý do nộp đơn lại Người đã từng bị từ chối trong quá khứ hãy nộp lý do bị từ chối thời điểm đó cùng với giấy giải thích phù hợp và lý do xin nộp đơn lại.
9	高等学校の卒業証明書または卒業証書の原本 在学中の方は在学証明書を提出してください。	高中毕业证书原本 在学的应募者须提交在学证明	Certificate of Graduation from High School or Original Diploma For those still in school, submit a Certificate of Student Registration.	Giấy chứng minh tốt nghiệp cấp 3 hoặc bằng tốt nghiệp bản chính. Người đang học hãy nộp giấy chứng minh đang học tập
10	最終学歴を証明する卒業証明書または卒業証書の原本 最終学歴が高等学校でない方は、その学校の卒業証明書または卒業証書原本も提出してください。在学中の方は、在学証明書を提出してください。休学して来日する場合は、学校からの復学証明書を提出してください	最终学历的学历证明或者毕业证书的原本 最终学历不是高中的应募者需要提交这个学校的毕业证明或者毕业的证地原本。从中国大陆来的应募者一定要提交毕业正书原本。在学的应募者必须提交在学证明。如果是休学来日本的情况必须提交在学校发给的复学证明。	Certificate of final academic background The original Certificate of Graduation from the final educational institution attended if the applicant proceeded on to university, graduate school, junior college, vocational school, etc. For those still in school, submit a Certificate of Student Registration. If you come to Japan on a temporary absence from school, please submit proof of permission for re-enrollment.	Người đang học hãy nộp giấy chứng minh đang học tập Người có bằng cấp cao nhất không phải là cấp 3 thì phải nộp giấy chứng minh tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp bản chính của trường cao đẳng đại học mà mình đã học .Người đang học ở trường học phải nộp giấy chứng minh đang học tập. Trong trường hợp nghỉ học đến nhất bản thì hãy nộp giấy chứng minh sẽ quay lại trường học
11	成績証明書 高校の証明書及び大学の証明書（大学等を卒業している場合）	成绩证明书 提交记载每年度的成绩证明书	Grade Report Certificate or School Record Grade Report Certificate or School Record issued by the applicant's high school or final educational institution graduated.	Giấy chứng minh thành tích học tập Nộp giấy chứng minh được ghi chép thành tích học tập các năm học đối với học bạ cấp 3 hoặc bản thành tích học tập ở đại học
12	小学校入学が5歳以下及び8歳以上の場合、小学校の入学証明書を提出してください。	小学入学年龄在5岁以下，以及8岁以上的情况，请提出小学的入学证明。	If an applicant enters elementary school under age of 5, or over age of 8, he/she must submit the reason letter from the elementary school.	Trong trường hợp nhập học tiểu học khi 5 tuổi trở xuống và 8 tuổi trở lên phải nộp giấy giải thích.
13	最終学歴卒業後、本校にすぐに申請せず1年以上の空白期間がある場合は、その理由の説明書を提出してください。	学校毕业后，在申请本校的入学手续时，有一年以上的空白记录的情况，请提交具体的空白理由	If an applicant have a blank period on their resume after he/she graduated from final academic institution, please explain specifically the reason and details.	Người sau khi tốt nghiệp mà có khoảng thời gian trống trên một năm thì cần có giấy giải thích về khoảng thời gian trống đó
14	高校及び大学に在学中に日本語学校に通っている、または在職中に日本語学校に通っている場合、同時に通うことが可能かの説明書を提出してください。	在高中，大学在学期間或者在職期間，能够同时在日语培训学校学习日语的情况，须提交具体的说明。	If an applicant goes to High School or University and Japanese Language school at the same time, he/she must submit how they manage their academic daily routine.	Trong trường hợp vừa đi học cấp 3 , đại học vừa học tiếng nhật hoặc vừa đi làm vừa đi học tiếng nhật. Hãy nộp giấy giải thích.
15	在職証明書（申請者本人に職歴のある場合） 在職期間及び職務内容の記載のあるものを提出してください。	参加过工作的提交在职证明书 在职证明书上必须有在职期间及工作内容。	Certificate of Employment if previously employed. Please submit a certificate of Employment with description of their job and the period of employment.	Giấy xác nhận công việc (nếu người nộp đơn đã đi làm) Nộp giấy có ghi chép thời gian và nội dung công việc đã làm.
16	復職証明書（本校卒業後復職する場合）。 復職年月が明記してある証明書を提出してください。	在本校毕业后复职的人须提交复职证明书。 需提交详细记载复职日期的证明书。	Certificate of Reinstatement after completion of the course Please submit a certificate with the date of the reinstatement clearly stated.	Giấy quay trở lại làm việc (nếu muốn quay trở lại làm việc sau khi tốt nghiệp). Nộp giấy xác nhận ghi rõ ngày tháng quay trở lại làm việc

**米子国際ビジネスカレッジ
必要書類一式**

17	派遣証明書及び復職証明書（勤務先から派遣される場合） 派遣期間及び復職年月が明記してある証明書を提出してください。	由工作单位派遣的须提交派遣证明书及复职证明书 需提交详细记载复职日期的证明书。	Certificate of Dispatch/Reinstatement if being sent to study by the present employer or returning to the present emnlovment. Please submit a certificate with the applicant's duration of Employment and the date of the reinstatement clearly stated.	Giấy xác nhận phái cử và giấy xác nhận sẽ quay lại làm việc (nếu được phái cử từ công ty) Nộp giấy xác nhận ghi rõ ngày tháng quay lại làm việc và thời gian được phái cử
18	過去の来日歴を説明する資料。 過去に来日歴が多ある方は、その理由を説明する資料（証明書・説明書等）を提出してください。技能研修での来日歴がある場合は、その研修履歴を証明する書類（研修内容・期間・手当・受入機関の連絡先が明記されているもの）を提出してください。	曾经来过日本的须提交证明书。 过去多次来过日本，要说提交来日的理由（相关证明或说明）。证明书上必须写清研修内容，期间，及研修单位。	Document of entering Japan previously. Certificate or Explanation Document of the applicant's visiting Japan if he/she has visited in Japan before . Certificate of Training/Working if applicant has visited Japan for training/working purposes. Please submit a document that clarifies the content, period of employment, financial compensation, and name of institution where the applicant trained or worked.	Giấy tờ chứng minh đã từng đến nhật học tập trong quá khứ. Người mà đã đến nhật học tập nhiều lần cần nộp giấy tờ chứng minh , giải thích lý do.Đối với thực tập sinh đã từng đến nhật học tập , nộp giấy tờ chứng minh đến quá trình học tập đó (có ghi chép nội dung học tập.thời gian.tiền trợ cấp.địa chỉ liên lạc của cơ quan tiếp nhận)
19	戸籍謄本及び身分証明書 中国大陸からの応募の方は家族関係の公証書、戸籍簿の写し、身分証明書の写しを提出してください。	戸口本和身份证 必须提供所有有记载的页，必须提交身份证复印件		Sổ hộ khẩu bản sao và chứng minh thư nhân dân Nộp chứng nhận quan hệ gia đình, sổ hộ khẩu copy, chứng minh thư copy.
20	納税証明書または年間所得証明書（学費・生活費を自己負担する場合） 納税証明書は税務署が発行したものを提出してください。	学费及生活费由本人负担的提交纳税证明书及收入证明书 纳税证明书必须是由税务机关发行的。	(In case of an applicant self-bear school expenses and the cost of living) Certificate of income tax paid or Certificate of Annual Income Please submit a certificate of income tax paid issued by tax office.	Giấy xác nhận nộp thuế hoặc giấy xác nhận thu nhập (nếu tự mình chi trả tiền học phí và phí sinh hoạt) Nộp giấy xác nhận đóng thuế do cục thuế phát hành.
21	本人名義の銀行残高証明書(学費・生活費を自己負担する場合) 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。	学费及生活费由本人负担的提交本人名义的存款证明书 必须是可以向海外汇款的银行。必须提交带有银行地址，电话传真的专用纸的。	(If the applicant self-bear school expenses and the cost of living).Certificate of Bank Balance Please submit a certificate issued by a bank which is capable of transmitting money to abroad.Certificate must be officially authorized, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank.	Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng (nếu tự mình chi trả tiền học phí và phí sinh hoạt). Nộp giấy xác nhận của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế.Nộp mẫu đã được ngân hàng chỉ định có ghi địa chỉ , số điện thoại/số fax.

◆経費(日本滞在中の学費・生活費等)支弁者の提出書類 经费支付者所需材料（在日本的学费及生活费等）

Documents to be submitted by the bearer of expenses (regarding school and living expenses)

◆Giấy tờ người bảo lãnh (chi trả cho phí sinh hoạt học tập trong thời gian ở nhật)

本国からの送金により支弁する場合 由国内支付者支付时所需材料如下

If the expense bearer lives abroad

Trong trường hợp chi trả thông qua tiền gửi từ nước ngoài.

1	経費支弁書 【所定書式】 経費支弁者本人が母国語で記入してください。代筆は認められません。	经费支付书 【固定格式】 经费支付者必须用本国语填写，代笔不可。	Letter of paying expenses (Designated Form) The expenses bearer must fill in the form in his/her mother tongue. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.)	Giấy bảo lãnh 【Mẫu cố định】 Giấy bảo lãnh h ầy viết bằng tiếng mẹ đẻ. Không chấp nhận viết thay.
---	---	--	--	--

米子国際ビジネスカレッジ
必要書類一式

2	出願者本人との関係を証明する資料 親族が経費支弁する場合は、親族関係を証明する資料（親族関係公証書、出生証明書等）を提出してください。支弁者が親族以外の場合は、その関係を立証するもの（手紙や写真）を提出してください。	证明与申请者本人有血缘关系的户口本复印件 亲戚作为经费支付人的情况，需要提出亲属关系的证明资料（亲属关系公证书、出生证明书等）。由亲属以外的人做经济担保人的，须提交能证明有关系的材料（书信，照片等）。	Certificate of Relationship with an Applicant In case of paying expenses by family, it is required to prove the relationship between the person and an applicant such as birth certificate. In case of paying expenses by other than family members, it is required to prove the relationship between the person and an applicant such as pictures or letters.	Giấy tờ chứng minh quan hệ với người nộp đơn. Nếu người thân bảo lãnh thì cần nộp giấy tờ chứng minh quan hệ (giấy xác nhận quan hệ , giấy khai sinh). Nếu không phải người thân phải nộp giấy công nhận quan hệ (thư và ảnh)
3	在職証明書 経費支弁者が会社経営者及びその役員の場合は、必ず企業登記簿謄本を提出してください。	收入证明书 如果是公司的经营者须提交公司营业执照的复印件	Certificate of Annual Income for last three years Please submit a copy of Company/Business Resister if the expense bearer is a company representative/executive.	Giấy xác nhận công việc Người bảo lãnh đang làm việc ở công ty hoặc công chức nhà nước thì nộp giấy đăng kí kinh doanh của công ty bản sao.
4	収入証明書 過去３年以上の収入が記載されているものに限りです。	收入证明书 收入证明书必须提交过去3年的	Certificate of Annual Income for last three years It is required to be recorded the income of past three years.	Giấy chứng minh thu nhập Nộp giấy chứng minh thu nhập trong vòng 3 năm gần nhất.
5	納税証明書 納税証明書は税務署が発行したものを提出してください。	納税証明書（或代扣代缴证明书） 納税証明書必须是由税务机关发行的。納税証明書必须提交过去3年的	Certificate of income tax payment for last three years Please submit a certificate of income tax payment issued by tax office.	Giấy chứng minh nộp thuế. Nộp giấy chứng minh đóng thuế do cục thuế phát hành. Nộp giấy chứng minh đóng thuế trong vòng 3 năm gần nhất.
6	銀行残高証明書 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。	银行存款证明书 必须是可以向海外汇款的银行。必须提交带有银行地址，电话传真的专用纸的。	Certificate of Bank Balance Please submit a certificate issued by a bank capable of transmitting money abroad. Certificate must be written on letter head, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank.	Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng Nộp giấy xác nhận của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế. Nộp mẫu đã được ngân hàng chỉ định có ghi địa chỉ , số điện thoại/số fax.
7	6の銀行残高証明書を裏付ける通帳のコピー	銀行（工商／中国／建設／农业／交通等）の存款证明和存款单的复印件	A copy of Bankbook of No6.	Copy mặt trước của sổ xác nhận số dư tài khoản
8	資金形成説明書 6の銀行残高証明書を裏付けるために毎月の収入支出額の明細を記載して資金を形成できたことの説明書を提出してください。	资金形成说明书 要提交银行存款的形成过程，明确记载每个月的收支金额的资金形成说明书	Explanation of Funds Formation Process The explanation of formation which has been presented by bank balance (No6) for last three years to show how you intend to manage the payment of applicant's expenses.	Giấy giải thích số tiền trong tài khoản. Nộp giấy giải thích một cách chi tiết khoản thu nhập mỗi tháng được ghi mặt trước của giấy xác nhận số dư tài khoản.

◆ 本邦居住者が経費を支弁する場合 又在日居住者支付時所需材料如下

If the expense bearer lives in Japan Nếu người bảo lãnh sống ở Nhật

1	経費支弁書 【所定書式】 必ず経費支弁者本人が記入してください。 代筆は認められません。	经费支付书 【固定格式】 经费支付者必须用本国语填写，代笔不可。	Letter of paying expenses (Designated Form) The expenses bearer must fill in the form. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.)	Giấy bảo lãnh 【mẫu cố định】 Nhất thiết do chính người bảo lãnh viết. Không chấp nhận bản viết thay
---	---	--	--	--

米子国際ビジネスカレッジ
必要書類一式

2	在職証明書 経費支弁者が会社経営者及びその役員の場合は、必ず企業登記簿謄本を提出してください。自営業の方は営業許可書の写しを提出してください。	在职证明书 如果是公司的经营者须提交公司营业执照的复印件。	Certificate of Employment Please submit a copy of Company/Business Resister if the expense bearer is a company representative/executive. Please submit a copy of a Business Permit if the expense bearer is self-employed.	Giấy xác nhận công việc Người bảo lãnh đang làm việc ở công ty hoặc công chức nhà nước thì nộp giấy đăng kí kinh doanh của công ty bản sao. Tự kinh doanh hãy nộp giấy phép kinh doanh bản sao.
3	所得証明書 次のいずれかを提出してください。総所得金額のある住民税または所得税の納税証明書と課税証明書。源泉徴収表または確定申告書（控え）の写し。	所得证明书 下面任意一种。纳税完了证明书和课税证明书。源泉征收票或确定申告书的复印件	Certificate of Annual Income Please submit one of the following documents instead. Certificate of residential tax or income tax paid, stating the amount of gross income. Copy of the certificate of Taxation from the source of income or certificate of Final Income Tax Return (in duplicate)	Giấy chứng minh thu nhập Nộp 1 trong các giấy tờ sau. Thuế cư trú hoặc giấy chứng minh nộp thuế thu nhập và tờ khai thuế. Giấy tiền thuế trung thu trừ thẳng vào lương hoặc tờ kê khai thuế copy.
4	銀行預金残高証明書 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。	银行存款证明书 必须是可以向海外汇款的银行。必须提交带有银行地址，电话传真的专用纸的。	Certificate of Bank Balance Please submit a certificate issued by a bank capable of transmitting money abroad. Certificate must be written on letter head, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank.	Giấy xác nhận tài khoản số dư ngân hàng. Nộp giấy xác nhận của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế. Nộp mẫu đã được ngân hàng chỉ định có ghi địa chỉ, số điện thoại/số fax.
5	印鑑登録証明書	印鉴登录证明书	Stamp Registration	Giấy xác nhận đăng ký con dấu
6	出願者本人との関係を証明する資料 親族が経費支弁する場合は、親族関係を証明する資料を提出してください。支弁者が親族以外の場合は、その関係を立証するもの（手紙や写真）を提出してください。	证明与申请者本人有血缘关系的户口本复印件 必须提供所有有记载的页及亲属关系公证书。由亲属以外的人做经济担保人的，须提交能证明有关系的材料（书信，照片等）。	Certificate of relationship with an applicant Copy of a Family Register if the expenses bearer is related to the applicant by blood. If the expenses bearer is not related to the applicant by blood, please clarify the relationship with the applicant.	Giấy tờ chứng minh quan hệ với người nộp đơn Trong trường hợp người bảo lãnh là người thân nộp giấy chứng minh quan hệ thân tộc. Du học sinh đến từ trung quốc đại lục thì cần có giấy công chứng và sổ hộ khẩu được copy toàn bộ các trang.
7	同一世帯全員が記載された住民票 経費支弁者が在日外国人である場合、在留カードを提出してください。	同一世帯所有人的住民票 在日的外国人须提交再留卡在。	Resident Registration on which the name of all the expense bearer's family members are listed. If the expenses bearer's family members are foreign nationals in Japan, please submit a residence card for foreigner.	Giấy cư trú có ghi toàn bộ thành viên sống cùng Người bảo lãnh là người nước ngoài sống ở nhật thì phải nộp thẻ lưu trú.

◆ 企業或は公益法人等の団体で支弁する場合 由企业或者公益法人支付时所需材料

If the expense bearer is a company or public corporation

◆ Nếu được bảo lãnh bởi các tổ chức đoàn thể công.

1	経費支弁書 【所定書式】 責任者が記入、署名、捺印してください。代筆は認められません。本国の企業等から送金の場合、責任者が母国語で記載してください。代筆は認められません。	经费支付书 【固定格式】 必须由责任者填写，书名并盖章，代笔不可。由本国的企业汇款时，由责任者用本国语填写，代笔不可。	Letter of paying expenses (Designated Form) The person in charge must fill in the form under his/her hand and seal. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.) The person in charge must fill in the form in his/her mother tongue if remittance from company of own country. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.)	Giấy bảo lãnh 【mẫu có sẵn】 Người chịu trách nhiệm viết kí tên và đóng dấu. Không chấp nhận viết thay. Trường hợp tiền gửi từ công ty ở nước mình thì người chịu trách nhiệm phải ghi chép bằng tiếng mẹ đẻ. Không chấp nhận viết thay.
---	---	---	--	--

米子国際ビジネスカレッジ
必要書類一式

2	登記簿謄本の写し	公司登記簿本的复印件	A copy of Company/Business Resister	Giấy đăng ký copy
3	損益決算表	损益计算表	Statement of Accounts	Bản quyết toán
4	合併関係や取引事実を証明する資料（合併会社や取引先から、社員の日本留学受け入れる場合）	由合作单位接收时，必须出具能证明有合作关系的材料	Document for clarifying the relationship between the applicant and the company which bear expense if accepting from the related company.	Giấy tờ chứng minh quan hệ hợp tác và tình hình kinh doanh thực tế (từ công ty liên doanh và , khách hàng nếu trong trường hợp tiếp nhận du học là nhân viên công ty).
5	銀行残高証明書 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。中国大陸で発行された残高証明書には、預金（定期存単）の写しを添付してください。	银行存款证明书 必须是可以向海外汇款的银行。必须提交带有银行地址，电话传真的专用纸的。必须提交存款单或存折的复印件。	Certificate of Bank Balance Please submit a certificate issued by a bank capable of transmitting money abroad. Certificate must be written on letter head, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank.	Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng Nộp giấy xác nhận của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế. Nộp mẫu đã được ngân hàng chỉ định có ghi địa chỉ , số điện thoại/số fax.
6	◆注意事項 4月入学の申請書類は、前年の8月以降に作成されたものを提出してください。 10月入学の申請書類は、同年の2月以降に作成されたものを提出してください。 日本語以外で記載されている書類の全てに日本語の翻訳文を添付してください。 翻訳文には、翻訳した方の氏名及び連絡先を記入してください。 審査に伴い、以上の書類の他に入管から書類を求められる場合がありますが、その際は速かに書類を提出してください。	◆注意事項 4月入学の申请材料必须是前一年8月后做成的。 10月入学的申请材料必须是当年2月后做成的。 用日语以外的语言做成的所有材料必须有日语翻译，译文上要有翻译人的姓名单位及联系方式。 根据审查的情况，如果管理局可能会要求提交上述外的材料，这时请及时提出。	◆ Note For April intake, please submit all the documents for application which are made after August of the previous year. For Oct intake, please submit all the documents for application which are made after February of the same year. A Japanese translation must be attached to any document written in any language other than Japanese. The translator's signature and contact address must be written on Japanese translation. If documents other than those listed above are requested at the time Status of Residence is being reviewed, please submit them as quickly as possible.	◆Mục cần chú ý Giấy tờ xin nhập học vào tháng 4 thì nộp sau tháng 8 của năm trước. Giấy xin nhập học vào tháng 10 thì nộp vào tháng 4 cùng năm. Những giấy tờ không được viết bằng tiếng nhật phải kèm theo bản dịch. Bản dịch , hãy viết tên và địa chỉ liên lạc của đơn vị dịch thuật. Trong lúc xét hồ sơ , khi có yêu cầu từ cục xuất nhập cảnh những giấy tờ liên quan khác thì nhanh phải nộp